

THÔNG BÁO

Công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030;

UBND huyện Võ Nhai thông báo công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

1. Hồ sơ công khai

- Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030 (có bản photo kèm theo);

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030.

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Văn phòng HĐND và UBND huyện

- Chịu trách nhiệm đưa hồ sơ công khai lên Cổng thông tin Điện tử của huyện Võ Nhai.

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện Võ Nhai trong thời gian thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (từ ngày công khai đến hết ngày 31/12/2030).

2.2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông huyện đăng tin công bố, công khai nội dung Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030 trên phương tiện truyền thông do đơn vị quản lý.

2.3. UBND các xã, thị trấn

- Công bố và niêm yết công khai Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030 tại trụ sở UBND xã trong kỳ kế hoạch sử dụng đất (từ ngày công khai đến hết ngày 31/12/2030).

- Tăng cường quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cung cấp hồ sơ, tài liệu để Văn phòng HĐND và UBND huyện công khai Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021 - 2030.

- Hướng dẫn, giải thích khi có đề nghị của các tổ chức, cá nhân.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân, tầng lớp nhân dân được biết và thực hiện./. *Hào*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên ;
- Sở Tài nguyên và MT tỉnh TN;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND huyện;
- UB MTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành của huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử của huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TH, TNMT (05 bản).

Hào

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Hào

Số: 27/13 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của UBND huyện Võ Nhai tại Tờ trình số 68/TTr-UBND
ngày 20 tháng 4 năm 2021 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại
Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 03 tháng 8 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).
 - b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

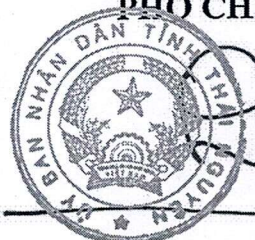
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



sm
Chức vụ: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 19-08-2021 16:04:12
+07:00

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2713 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	83.839,49	100		83.839,49	83.839,49	100
1	Đất nông nghiệp	78.341,41	93,44		76.282,61	76.282,61	90,99
1.1	Đất trồng lúa	4.040,80	4,82		3.519,23	3.519,23	4,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.556,24	3,05		2.214,43	2.214,43	2,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.744,95	4,47		3.306,07	3.306,07	3,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.293,91	3,93		3.795,59	3.795,59	4,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.957,44	19,03		15.753,08	15.753,08	18,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.937,76	23,78		18.704,89	18.704,89	22,31
1.6	Đất rừng sản xuất	31.111,33	37,11		30.427,74	30.427,74	36,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	250,89	0,3		275,76	275,76	0,33
1.8	Đất làm muối	0	0		0,00	0	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	4,33	0,01		500,25	500,25	0,6
2	Đất phi nông nghiệp	3.529,53	4,21		6.441,61	6.441,61	7,68
2.1	Đất quốc phòng	87,71	0,1		606,03	606,03	0,72
2.2	Đất an ninh	1,24	0		10,35	10,35	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	0	0		0,00	0	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	0	0		0,00	0	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	29,69	0,04		145,54	145,54	0,17
2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,48	0		120,04	120,04	0,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,72	0,04		98,12	98,12	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	444,97	0,53		878,07	878,07	1,05

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.089,32	1,3		1.504,73	1.504,73	1,79
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0	0		0,00	0	0,00
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	7,97	0,01		28,25	28,25	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,02	0		21,47	21,47	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	777	0,93		961,08	961,08	1,15
2.14	Đất ở tại đô thị	30,25	0,04		72,66	72,66	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,38	0,02		19,86	19,86	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,79	0		12,24	12,24	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0	0		0,00	0	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,27	0		3,24	3,24	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	24,99	0,03		119,27	119,27	0,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	60,95	0,07		895,56	895,56	1,07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0	0		0,00	0	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	14,22	0,02		24,24	24,24	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,83	0		6,74	6,74	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	900,43	1,07		893,15	893,15	1,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,3	0,01		20,97	20,97	0,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0	0		0,00	0	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.968,55	2,35		1.115,27	1.115,27	1,33

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2713 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sáng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiến	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.909,19	111,15	184,83	62,06	343,14	55,69	59,92	113,80	201,38	580,41	267,68	381,48	53,78	211,36	217,15	65,36
1.1	Đất trồng lúa	345,27	44,64	5,31	7,26	26,73	7,04	10,44	33,41	15,82	43,07	64,97	28,27	7,76	15,35	17,49	17,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	261,40	32,58	4,27	4,41	21,99	4,25	8,27	26,52	13,54	31,40	57,55	18,34	3,55	11,06	13,69	9,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	304,31	13,93	13,64	10,51	10,72	5,41	22,96	22,35	37,08	23,72	26,28	32,75	16,18	27,16	24,12	17,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	170,71	9,47	2,56	5,58	11,42	4,62	6,48	8,40	8,90	23,30	30,65	11,27	5,00	13,15	17,69	12,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	39,87			2,50	37,21			0,16								
1.5	Đất rừng đặc dụng	8,24				6,68			1,56								
1.6	Đất rừng sản xuất	2.032,87	40,83	163,32	36,21	250,20	36,91	19,96	47,41	139,42	490,26	145,65	308,38	24,75	154,85	156,89	17,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,95	2,28			0,18	0,98	0,08	0,51	0,16	0,06	0,13	0,81	0,04	0,66	0,96	0,10
1.8	Đất làm muối																
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,97					0,73						0,05	0,19			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.905,38	65,47	53,10	18,30	116,58	53,45	257,04	153,13	98,58	125,60	59,31	369,73	329,24	100,13	31,60	74,12
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	130,57	5,00	10,00	9,00	3,00	9,00	7,00	2,00	5,00	5,07	14,00	7,00	9,50	5,00	13,00	27,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	22,00	0,30	2,00	1,80	1,00	1,85	3,40	1,10	1,60	0,55	0,25	1,70	1,45	1,60	1,95	1,45

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sảng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thân Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00	0,30	0,10	0,50	0,60	0,10	0,20	0,50	0,35	0,20	0,15	0,55	0,40	0,30	0,65	0,10
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	1.747,81	59,87	41,00	7,00	111,98	42,50	246,44	149,53	91,63	119,78	44,91	360,48	317,89	93,23	16,00	45,57
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	4,59	2,28					0,03	0,11	1,43		0,01	0,65	0,02		0,06	

